Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Khoáng Sản Na Rì Hamico
Thôn: Lũng Hoàn, P. Xuất Hoá, TP. Bắc Kạn, T. Bắc Kạn
MST: 4700144572

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1,521,436,841,564**	**1,543,667,527,754**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**8,869,548,885**	**8,739,226,050**
1. Tiền	111		8,869,548,885	8,739,226,050
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**(2,081,411,061)**	**60,000,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2,081,411,061)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			60,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,167,199,740,242**	**833,341,473,998**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		418,659,430,955	382,589,912,262
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		492,237,339,573	439,822,883,047
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,538,078,165	10,928,678,689
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		250,764,891,549	
V. Hàng tồn kho	**140**		**345,578,531,486**	**628,288,895,017**
1. Hàng tồn kho	141		345,578,531,486	628,288,895,017
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,870,432,012**	**13,297,932,689**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		272,181,143	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,598,250,869	4,234,190,517
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			9,063,742,172
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**356,312,993,952**	**312,454,693,018**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**202,831,563,088**	**208,498,637,389**
1. TSCĐ hữu hình	221		202,290,563,088	207,957,637,389
Nguyên giá	222		326,443,915,001	319,530,788,865
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(124,153,351,913)	(111,573,151,476)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

3. TSCĐ vô hình	227			541,000,000	541,000,000
- Nguyên giá	228			541,000,000	541,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229				
III. Bất động sản đầu tư	230			-	
- Nguyên giá	231				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			**111,081,430,864**	**61,313,046,958**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			111,081,430,864	61,313,046,958
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			**42,400,000,000**	**600,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			41,800,000,000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			600,000,000	600,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254				
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255				
VI. Tài sản dài hạn khác	260			-	**42,043,008,671**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261				36,538,075,671
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262				
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263				
4. Tài sản dài hạn khác	268				5,504,933,000
5.Lợi thế thương mại	269				
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270			**1,877,749,835,516**	**1,856,122,220,772**
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300			**1,693,337,165,245**	**1,381,592,371,206**
I. Nợ ngắn hạn	310			**1,692,025,698,420**	**1,205,183,218,061**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			82,399,480,641	94,119,598,194
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			4,816,929,002	7,556,803,493
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			21,831,278,202	4,136,725,791
4. Phải trả người lao động	314			36,800,000	862,676,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			439,254,595,093	122,674,604,431
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318				
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			718,565,680	511,639,238
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			1,139,068,646,765	971,421,767,877
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321				
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			3,899,403,037	3,899,403,037
13. Quỹ bình ổn giá	323				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324				
II. Nợ dài hạn	330			**1,311,466,825**	**176,409,153,145**
1. Phải trả người bán dài hạn	331				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332				
3. Chi phí phải trả dài hạn	333				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334				
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336				
7. Phải trả dài hạn khác	337				2,983,798,078
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			1,311,466,825	173,425,355,067
9. Trái phiếu chuyển đổi	339				
10. Cổ phiếu ưu đãi	340				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341				
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342				
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343				
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400			**184,412,670,271**	**474,529,849,566**

I. Vốn chủ sở hữu	410		**184,412,670,271**	**474,529,849,566**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		436,125,000,000	394,325,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		436,125,000,000	394,325,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,780,000,000	24,780,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			(1,630,000)
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1,630,000)	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32,117,856,717	25,759,453,786
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			6,358,402,931
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(308,608,556,446)	23,308,622,849
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(308,608,556,446)	23,308,622,849
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscd	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		**1,877,749,835,516**	**1,856,122,220,772**

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đặng Thị Diếu	Nguyễn Thị Hồng Minh	GIÁM ĐỐC Lê Thị Thu Hiền

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Khoáng Sản Na Rì Hamico
Thôn: Lũng Hoàn, P. Xuất Hoá, TP. Bắc Kạn, T. Bắc Kạn
MST: 4700144572

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm: 2015

Đơn vị tính:VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3,589,146,010	80,284,484,023
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		3,589,146,010	80,284,484,023
4. Giá vốn hàng bán	11		3,041,028,303	69,937,241,246
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		548,117,707	10,347,242,777
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		16,641	2,000,500,796
7. Chi phí tài chính	22		291,599,598,982	9,285,555,645
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		291,599,598,982	9,285,555,645
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25			124,545,455
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,298,891,887	919,450,698
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(292,350,356,521)	2,018,191,775
12. Thu nhập khác	31		42,599,148	50,201,100
13. Chi phí khác	32			997,524,080
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		42,599,148	(947,322,980)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(292,307,757,373)	1,070,868,795
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		134,014,500	235,591,135
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(292,441,771,873)	835,277,660
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61			
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đặng Thị Diễu	Nguyễn Thị Hồng Minh	GIÁM ĐỐC Lê Thị Thu Hiền

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Khoáng Sản Na Rì Hamico
Thôn: Lũng Hoàn, P. Xuất Hoá, TP. Bắc Kạn, T. Bắc Kạn
MST: 4700144572

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Quý IV năm: 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3,589,146,010	80,284,484,023	18,193,075,463	285,922,200,552
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					1,160,402,186
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		3,589,146,010	80,284,484,023	18,193,075,463	284,761,798,366
4. Giá vốn hàng bán	11		3,041,028,303	69,937,241,246	28,147,867,529	208,461,269,204
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		548,117,707	10,347,242,777	(9,954,792,066)	76,300,529,162
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		16,641	2,000,500,796	16,641	8,046,242,196
7. Chi phí tài chính	22		291,599,598,982	9,285,555,645	296,460,825,236	64,128,147,731
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		291,599,598,982	9,285,555,645	296,460,825,236	64,128,147,731
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25			124,545,455		254,545,455
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,298,891,887	919,450,698	10,001,837,846	4,181,547,516
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(292,350,356,521)	2,018,191,775	(316,417,438,507)	15,782,530,656
12. Thu nhập khác	31		42,599,148	50,201,100	54,186,900	196,780,387
13. Chi phí khác	32			997,524,080	34,072	8,429,173,158
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		42,599,148	(947,322,980)	54,152,828	(8,232,392,771)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(292,307,757,373)	1,070,868,795	(316,363,285,679)	7,550,137,885
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		134,014,500	235,591,135	2,802,935,190	2,683,307,349
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(292,441,771,873)	835,277,660	(319,166,220,869)	4,866,830,536
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đặng Thị Diếu	Nguyễn Thị Hồng Minh	GIÁM ĐỐC Lê Thị Thu Hiền

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Khoáng Sản Na Rì Hamico
Thôn: Lũng Hoàn, P. Xuất Hoá, TP. Bắc Kạn, T. Bắc Kạn
MST: 4700144572

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV, năm: 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	N"m nay	N"m tr-íc
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18,241,326,708	80,284,484,023
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(79,204,696,563)	(69,937,241,246)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,645,365,598)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(10,000,000,000)	(1,426,254,790)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2,668,920,690)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28,204,602,047	2,000,500,796
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8,424,946,356)	(148,373,776,080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(57,498,000,452)***	***(137,452,287,297)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,593,200,534)	(189,306,902)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(129,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			69,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			8,046,224,196
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***58,406,799,466***	***(52,143,082,706)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			91,950,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			(1,630,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33			100,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(778,476,179)	(2,030,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		*(778,476,179)*	*189,918,370,000*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**130,322,835**	**322,999,997**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**8,739,226,050**	**8,416,226,053**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**8,869,548,885**	**8,739,226,050**

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đặng Thị Diệu	Nguyễn Thị Hồng Minh	GIÁM ĐỐC Lê Thị Thu Hiền

M.S.D.N: 4700144572 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO
TP. BẮC KẠN T. BẮC KẠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico (sau đây được viết tắt là "Công ty"), là Công ty Cổ phần được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4700144572 lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2004, thay đổi lần thứ 20 ngày 25 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở Công ty: Tổ Lũng Hoàn, phường Xuất Hoá, thành phố Bắc Kạn, Bắc Kạn.

Vốn điều lệ: 494.325.000.000 VND (Bốn trăm chín mươi bốn tỷ, ba trăm hai mươi lăm triệu đồng).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng , và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 17 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:
Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left|\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có}\right| \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác :

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: là công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần phải phân bổ nhiều tháng trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm :

- Chi phí bảo hiểm máy móc:

- Công cụ dụng cụ có giá trị lớn.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

9.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

9.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Lãi thuê tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).
Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là 22%.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.
Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Tiền mặt	**6.853.195.417**	**8.581.617.254**
Tiền gửi ngân hàng	**2.016.353.468**	**157.608.796**
Cộng	**8.869.548.885**	**8.739.226.050**

2 Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Tiền mặt do kiểm kê thiếu		0
Hàng tồn kho do kiểm kê thiếu		0
Giá trị còn lại của tài sản cố định kiểm kê thiếu		0
Cộng		**0**

3 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu			118.671.445.805	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn	341,449,415,193	0	321.563.842.121	
Hàng hóa	1,400,097,580	0	102.910.073.624	
Thành phẩm	2,729,018,713		9.709.582.681	
Công cụ dụng cụ			680.482.741	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	345,578,531,486	0	**833.341.473.998**	

4 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	185.618.877.865	114.434.984.633	18.932.308.884	544.617.483	319.530.788.865
Số dư cuối kỳ	186.046.030.222	121.678.764.287	18.932.308.884	544.617.483	326.443.915.00
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	59.426.588.846	40.701.573.669	11.294.194.105	150.794.811	111.573.151.47
Số dư cuối kỳ	64.426.588.846	45.701.573.669	12.294.194.105	730.995.248	124.153.351.91
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					

1. Tại ngày đầu kỳ	0	0	**208.498.637.389**
2. Tại ngày cuối kỳ	0	0	**202.831.563.088**

5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Công trình Nhà máy các bon Yên Bái	111.081.430.864	45.327.476.251
Cộng	**111.081.430.864**	**45.327.476.251**

6 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ*		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
Đầu tư vào Công ty liên kết	600.000.000	**0**	600.000.000	600.000.000	**0**	600.000.000

7 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Công cụ, dụng cụ giá trị lớn chờ phân bổ	0	36.538.075.671
Cộng	**0**	**36.538.075.671**

8 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
	272.181.143	4.234.190.517
Cộng	**272.181.143**	**4.234.190.517**

9 **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị	***Số có khả năng chi trả***	***Giá trị***	***Số có khả năng chi trả***
Vay ngân hàng	***1.139.068.646.765***	***1.139.068.646.765***	***1.139.518.646.765***	***1.139.518.646.765***
Vay ngắn hạn VND	*1.139.068.646.765*	*1.139.068.646.765*	*1.139.518.646.765*	*1.139.518.646.765*
Cộng	*1.139.068.646.765*	*1.139.068.646.765*	*1.139.518.646.765*	*1.139.518.646.765*

10 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư năm trước	394.325.000.000	32.117.856.717	3.899.403.037	24.780.000.000	835.277.660
- Số dư năm nay	394.325.000.000	32.117.856.717	3.899.403.037	24.780.000.000	(319.166.220.869)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

11 Doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.193.075.463	284.761.798.366
Cộng	**18.193.075.463**	**284.761.798.366**

12 Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	28.147.867.529	208.461269.204
Cộng	**28.147.867.529**	**208.461.269.204**

13 Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	*Năm trước*
	16.641	8.046.242.196
Cộng	**16.641**	**8.046.242.196**

14 Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	296.460.825.236	64.128.147.731
Cộng	**296.460.825.236**	**64.128.147.731**

15 Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
Thu nhập khác	*Năm nay*	*Năm trước*
	54.186.900	196.780.387
Cộng	**54.186.900**	**196.780.387**

16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này*	
	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(316.363.285.679)	7.550.137.885
Cộng	**(316.363.285.679)**	**7.550.137.885**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Công cụ tài chính

1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2 Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý

- Tiền, các khoản tương đương tiền	8.869.548.885	8.739.226.050
- Các khoản phải thu khách hàng	418.659.430.955	382.589.912.262
- Trả trước cho người bán	492.237.339.573	439.822.883.047
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	0	0
- Phải thu khác	5.538.078.165	10.928.678.689

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Số cuối kỳ
- Phải trả người bán	82.399.480.641
- Người mua trả tiền trước	4.816.929.002
- Phải trả khác	718.565.680
- Vay và nợ thuê tài chính	1.139..068.646.765

4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng một số lượng lớn từ các nhà cung cấp, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Trả trước cho người bán	429.237339.573	0	429.237339.573
- Vay và nợ thuê tài chính	1.139..068.646.765	0	1.139..068.646.765

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
ĐẶNG THỊ DIỆU	NGUYỄN THỊ HỒNG MINH	GIÁM ĐỐC Lê Thị Thu Hiền

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO